

Số: 1069 /QĐ-UBND

Quảng Ngãi, ngày 09 tháng 6 năm 2017

**QUYẾT ĐỊNH**

**Về việc phê duyệt danh mục nghề, định mức chi phí đào tạo đối với từng nghề trình độ sơ cấp và đào tạo dưới 3 tháng trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi**

**CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH QUẢNG NGÃI**

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015;

Căn cứ Luật Giáo dục nghề nghiệp ngày 27/11/2014;

Căn cứ Quyết định số 1956/QĐ-TTg ngày 27/11/2009 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Đề án “Đào tạo nghề cho lao động nông thôn đến năm 2020”;

Căn cứ Quyết định số 971/QĐ-TTg ngày 01/7/2015 của Thủ tướng Chính phủ về việc sửa đổi, bổ sung Quyết định số 1956/QĐ-TTg ngày 27/11/2009 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Đề án “Đào tạo nghề cho lao động nông thôn đến năm 2020”;

Căn cứ Quyết định số 46/2015/QĐ-TTg ngày 28/9/2015 của Thủ tướng chính phủ quy định chính sách hỗ trợ đào tạo trình độ sơ cấp, đào tạo dưới 3 tháng;

Căn cứ Quyết định số 1508/QĐ-TTg ngày 27/7/2016 của Thủ tướng Chính phủ ban hành danh mục dịch vụ sự nghiệp công sử dụng ngân sách nhà nước thuộc lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Lao động – Thương binh và Xã hội;

Căn cứ Thông tư số 152/2016/TT-BTC ngày 17/10/2016 của Bộ trưởng Bộ Tài chính Quy định quản lý và sử dụng kinh phí hỗ trợ đào tạo trình độ sơ cấp và đào tạo dưới 3 tháng;

Căn cứ Thông tư số 58/2015/TT-BGTVT ngày 20/10/2015 của Bộ Giao thông vận tải Quy định về đào tạo, sát hạch, cấp giấy phép lái xe cơ giới đường bộ;

Căn cứ Thông tư số 44/2016/TT-BLĐTBXH ngày 28/12/2016 của Bộ trưởng Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội về việc hướng dẫn chính sách đào tạo nghề nghiệp, tạo việc làm cho người chấp hành xong án phạt tù;

Căn cứ Thông tư số 43/2016/TT-BLĐTBXH ngày 28/12/2016 của Bộ trưởng Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội về việc hướng dẫn thực hiện chính sách hỗ trợ đào tạo nghề cho các đối tượng quy định tại Điều 14 Nghị định số

61/2015/NĐ-CP ngày 09/7/2015 của Chính phủ về chính sách hỗ trợ tạo việc làm và Quỹ quốc gia về việc làm;

Căn cứ Quyết định số 1662/QĐ-UBND ngày 11/11/2011 của Chủ tịch UBND tỉnh Quảng Ngãi về việc phê duyệt Đề án "Đào tạo nghề cho lao động nông thôn đến năm 2020" của tỉnh Quảng Ngãi;

Xét đề nghị của Giám đốc Sở Lao động - Thương binh và Xã hội tại Tờ trình số 59/TTr-SLĐTBXH ngày 15/5/2017 và Công văn số 1331/SLĐTBXH-DN ngày 31/5/2017 và ý kiến Sở Tài chính tại Công văn số 1302/STC-HCSN ngày 11/5/2017 về việc đề nghị phê duyệt danh mục nghề, định mức chi phí đào tạo đối với từng nghề trình độ sơ cấp và đào tạo thường xuyên trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi,

### **QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1.** Phê duyệt danh mục nghề, định mức chi phí đào tạo đối với từng nghề trình độ sơ cấp và đào tạo dưới 3 tháng trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi (*Chi tiết tại Phụ lục 1 và Phụ lục 2 đính kèm*).

**Điều 2.** Giao Sở Lao động - Thương binh và Xã hội chủ trì, phối hợp với Sở Tài chính và các sở, ban ngành liên quan hướng dẫn, đôn đốc và kiểm tra các huyện, thành phố và các cơ sở giáo dục nghề nghiệp triển khai thực hiện Quyết định này đảm bảo đúng quy định hiện hành của Nhà nước.

**Điều 3.** Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký và thay thế Quyết định số 1101/QĐ-UBND ngày 23/6/2016 của Chủ tịch UBND tỉnh Quảng Ngãi về việc phê duyệt danh mục nghề, định mức chi phí đào tạo học nghề theo Quyết định số 46/2015/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi.

Các đối tượng đang được hỗ trợ đào tạo nhưng chưa hết thời gian đào tạo thì tiếp tục được hỗ trợ theo quy định tại Quyết định này.

**Điều 4.** Chánh Văn phòng UBND tỉnh, Giám đốc các Sở: Lao động - Thương binh và Xã hội, Tài chính, Kế hoạch và Đầu tư, Nông nghiệp và Phát triển nông thôn; Giám đốc Kho bạc Nhà nước Quảng Ngãi; Chủ tịch UBND các huyện, thành phố; Thủ trưởng các đơn vị có liên quan và các cơ sở giáo dục nghề nghiệp trên địa bàn tỉnh chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

**Nơi nhận:**

- Như Điều 4;
- Thường trực HĐND tỉnh;
- CT, PCT UBND tỉnh;
- VPUB: PCVP, NNTN, KT, TH, CBTH;
- Lưu: VT, KGVXthuy343

**KT. CHỦ TỊCH**  
**HỒ CHỦ TỊCH**  
  
**Đặng Ngọc Dũng**

**PHỤ LỤC 1**

**Bảng tổng hợp danh mục nghề, định mức chi phí đào tạo đối với từng nghề trình độ Sơ cấp và Trung cấp dưới 3 tháng trên địa bàn tỉnh (Kèm theo Quyết định số 7/QĐ-UBND ngày 9/6/2017 của Chủ tịch UBND tỉnh)**



STT	Tên nghề đào tạo	Số giờ giảng dạy/K. học (giờ)	Trong đó			Số ngày thực học (ngày)	Định mức chi phí đào tạo (ĐVT: 1000 đồng/người/khóa học)
			Lý thuyết (giờ)	Thực hành (giờ)	Hoạt động đánh giá (giờ)		
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7) = (4)/6 giờ + (5)/8 giờ + (6)/6 giờ	(8)
<b>I</b>	<b>Nhóm nghề kỹ thuật, công nghiệp, thủ công mỹ nghệ</b>						
1	Hàn kỹ thuật cao *	480	138	322	20	67	8.538
2	Hàn điện	392	90	280	22	54	2.000
3	Hàn hơi	300	75	210	15	41	1.800
4	Gia công lắp dựng kết cấu thép	350	80	250	20	48	1.920
5	Gia công, lắp ráp, sửa chữa tàu cá	350	75	260	15	48	1.958
6	Gia công kết cấu ống	350	80	250	20	48	1.906
7	Máy trường tàu cá hạng tư	350	85	245	20	48	1.958
8	Thuyền trường tàu cá hạng tư	350	75	260	15	48	1.958
9	Thuyền viên tàu cá	100	25	70	5	14	1.180
10	Thợ máy tàu cá	100	25	70	5	14	1.180
11	Điều khiển tàu cá	350	75	260	15	48	1.970
12	Lắp ráp, sửa chữa tàu cá	350	75	260	15	48	1.958
13	Máy công nghiệp	300	40	240	20	40	2.000
14	Kỹ thuật gò, hàn nông thôn	300	35	245	20	40	2.000
15	Kỹ thuật sửa chữa, lắp ráp máy	220	60	140	20	31	1.500
16	Tin học văn phòng	300	80	200	20	42	1.477
17	Kỹ thuật xây dựng	300	60	220	20	41	2.000
18	Sửa chữa máy nông nghiệp	300	80	200	20	42	1.950
19	Điện Công nghiệp	300	80	200	20	42	1.600
20	Điện tử dân dụng	300	70	210	20	41	1.600
21	Điện dân dụng	300	70	210	20	41	1.600
22	Sửa chữa cơ điện nông thôn	300	35	245	20	40	2.000
23	Sản xuất hàng da giày, túi xách	300	35	245	20	40	2.000
		200	30	150	20	27	1.400
<b>II</b>	<b>Nhóm nghề trồng trọt, chăn nuôi, chế biến, bảo quản sản phẩm nông nghiệp</b>						
24	Trồng nấm	240	60	160	20	33	1.800
25	Kỹ thuật trồng hoa	200	45	140	15	28	1.100
26	Chăn nuôi gia súc, gia cầm	280	60	202	18	38	1.900
27	Phòng chống dịch cho gia súc gia cầm	280	60	202	18	38	1.600
28	Kỹ thuật nuôi cá nước ngọt	240	60	160	20	33	1.500
29	Kỹ thuật chế biến cá, tôm, mực, nước mắm	300	60	220	20	41	1.600
30	Trồng lúa năng suất cao	290	60	210	20	40	1.300

31	Trồng rau an toàn	240	60	160	20	33	1.400
32	Trồng và khai thác rừng trồng	280	60	202	18	38	1.600
33	Quản lý dịch hại tổng hợp	240	60	160	20	33	1.400
34	Nuôi ba ba	240	60	160	20	33	1.370
35	Nuôi cá lồng bè trên biển	340	70	250	20	46	2.000
36	Nuôi tôm sú	340	70	250	20	46	2.000
37	Nuôi tôm thẻ chân trắng	340	70	250	20	46	2.000
38	Chế biến sản phẩm từ bột gạo	300	70	210	20	41	1.500
39	Kỹ thuật sơ chế và bảo quản hoa màu	300	60	220	20	41	1.900
40	Kỹ thuật nuôi cá nước lợ trong ao đất	240	60	160	20	33	2.000
41	Sử dụng thuốc thú y trong chăn	240	60	160	20	33	1.400
42	Sản xuất giống cây lâm nghiệp	300	60	222	18	41	1.900
43	Trồng khoai lang, sắn	240	60	160	20	33	1.800
44	Trồng tiêu	240	60	160	20	33	1.800
<b>III</b>	<b>Nhóm nghề dịch vụ, thương mại</b>						
45	Kỹ thuật chế biến món ăn	300	60	220	20	41	2.000
46	Pha chế đồ uống	300	80	200	20	42	1.635
47	Kỹ thuật trang điểm	300	70	210	20	41	1.530
48	Chăm sóc da	300	70	210	20	41	1.530
49	Cắt uốn tóc nữ	300	70	210	20	41	1.650
50	Xoa bóp, bấm huyệt, tẩm quất	200	40	140	20	28	935
51	Nghiệp vụ du lịch	300	70	210	20	41	1.900
52	Nghiệp vụ lễ tân khách sạn, nhà hàng	300	70	210	20	41	1.900
53	Nghiệp vụ xăng dầu	300	70	210	20	41	1.635
54	Bán hàng trong siêu thị	300	70	210	20	41	1.425
55	Bảo vệ	300	70	210	20	41	1.300
56	Lái xe hạng B2 (*)	588	168	420		74	6.800
57	Lái xe hạng C (*)	920	168	752		115	8.800

**Ghi chú:**

(\*): Nghề đào tạo cho đối tượng là bộ đội xuất ngũ.

- Định mức chi phí đào tạo trên là cơ sở để lập và phân bổ dự toán các khóa đào tạo. Trong quá trình thực hiện, tùy theo điều kiện cụ thể của từng đơn vị có thể điều chỉnh nội dung chi cho phù hợp nhưng không vượt quá định mức theo quy định này.

## PHỤ LỤC 2

Bảng tổng hợp danh mục nghề, định mức chi phí đào tạo đối với từng nghề trình độ Sơ cấp và đào tạo thính giả tháng cho đối tượng là người khuyết tật bản tỉnh

(Kèm theo Quyết định số 09/QĐ-UBND ngày 09/6/2017 của Chủ tịch UBND tỉnh)



STT	Tên nghề đào tạo	Tổng số giờ giảng dạy/K. học (giờ)	Trong đó			Số ngày thực học (ngày)	Định mức chi phí đào tạo (ĐVT: 1000 đồng/người/khóa học)
			Lý thuyết (giờ)	Thực hành (giờ)	Hoạt động đánh giá (giờ)		
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7) = (4)/6 giờ + (5)/8 giờ + (6)/6 giờ	(8)
1	Máy công nghiệp	600	160	410	30	83	5.942
2	Tin học văn phòng	520	104	390	26	70	5.436
3	Kỹ thuật chế biến món ăn	500	100	375	25	68	5.492
4	Thêu ren	520	104	390	26	70	5.436
5	Trồng rau an toàn	520	130	364	26	72	5.322
6	Nghệ thuật cắm hoa	500	100	375	25	68	5.492
7	Làm chổi đót	440	120	300	20	61	4.811

### Ghi chú:

- Định mức chi phí đào tạo trên là cơ sở để lập và phân bổ dự toán các khóa đào tạo. Trong quá trình thực hiện, tùy theo điều kiện cụ thể của từng đơn vị có thể điều chỉnh nội dung chi cho phù hợp nhưng không vượt quá định mức theo quy định này.